

NGHỊ QUYẾT

Về việc triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn
cho Người lao động (ESOP) năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên BVBank số 01/24/BVBank/NQ-DHĐCĐ ngày 19/04/2024;
- Xét Tờ trình số 23/25/BVBank/TTr-VP.HDQT ngày 12/05/2025 của Văn phòng HDQT về việc triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động (ESOP) năm 2024;
- Xét Tờ trình số 156/25/BVBank/TTr-NS ngày 12/05/2025 của Phòng Nhân sự về việc Ban hành Quy chế chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động năm 2024;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu ý kiến Hội đồng quản trị số 09/05/25/BBKP ngày 16/05/2025 về việc thông qua Phiếu lấy ý kiến số 09/05/25/PLYK-HDQT ngày 15/05/2025;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động (ESOP) năm 2024, chi tiết như sau:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Bản Việt
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
4. Số lượng cổ phần lưu hành tại thời điểm phát hành: 551.846.215 cổ phần
5. Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 20.000.000 cổ phần
6. Tổng giá trị phát hành dự kiến theo mệnh giá: 200.000.000.000 đồng
7. Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
8. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phần dự kiến phát hành/số cổ phiếu đang lưu hành): 3,624%
9. Đối tượng phát hành: Ban điều hành và các nhân sự của Ngân hàng và các công ty con của Ngân hàng theo tiêu chuẩn và danh sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt.



10. Các tiêu chuẩn xác định cổ phiếu được phân phối cho từng người lao động: Quy định tại Quy chế Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 tại Phụ lục 1 đính kèm Nghị quyết này.
11. Nguyên tắc chính xác định số cổ phiếu được phân phối theo chương trình ESOP: Quy định tại Quy chế Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 tại Phụ lục 1 đính kèm Nghị quyết này.
12. Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ số lượng cổ phần phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (ngày kết thúc việc thu tiền của người lao động)
13. Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2025, phù hợp với quy định của pháp luật và công bố thông tin theo quy định.

Điều 2. Thông qua Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng, cụ thể như sau:

1. Quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng:
 - Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông & Điều lệ Công ty: 5% (căn cứ Công văn số 3248/UBCK-PTTT ngày 30/06/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng TMCP Bản Việt);
2. Phương án đảm bảo tuân thủ quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài:
 - Ngân hàng không phát hành cho đối tượng người lao động là người nước ngoài trong đợt phát hành này. Như vậy, theo phương án phát hành, việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Ngân hàng theo quy định pháp luật;
 - Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng là 5% theo quy định, Ngân hàng sẽ phối hợp cùng Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) thực hiện phân phối cổ phiếu cho người lao động và xử lý cổ phần không phân phối hết đảm bảo việc đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng theo quy định pháp luật.

Điều 3. Thông qua việc thay thế Quy chế chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2024 đã được Hội đồng quản trị Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 81/24/BVBank/NQ-HDQT ngày 23/05/2024. Nội dung chi tiết Quy chế ESOP thay thế như được quy định tại Phụ lục 1 đính kèm Nghị quyết này.

Điều 4. Thông qua Danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2024 tại Phụ lục 2 đính kèm Nghị quyết này.

Điều 5. Thông qua Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

Nguồn vốn tăng thêm từ đợt phát hành nêu trên, dự kiến là 200.000.000.000 đồng sẽ được

sử dụng để bổ sung vốn cho vay của Ngân hàng. Thời gian giải ngân dự kiến trong năm 2025.

Điều 6. Thông qua tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2024 như dưới đây.

- Tên tài khoản: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bản Việt
- Số tài khoản: 8610035989
- Mở tại: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Tài khoản nêu trên và số tiền thu được từ đợt phát hành được phong tỏa cho đến khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành.

Điều 7. Thông qua việc đăng ký bổ sung chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VDSC”) và đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) toàn bộ số lượng cổ phiếu tăng thêm từ đợt phát hành theo quy định.

Điều 8. Giao cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc:

- Quyết định thời điểm phát hành cụ thể;
- Quyết định và ký các văn bản trong Hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu ESOP và thực hiện các thủ tục cần thiết khác để báo cáo phát hành cổ phiếu, báo cáo kết quả phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, ban hành thông báo và các tài liệu khác liên quan đến việc phát hành cổ phiếu ESOP;
- Thực hiện các thủ tục liên quan đến tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu ESOP;
- Thực hiện thủ tục phân phối cổ phiếu phát hành cho người lao động; Ghi nhận số lượng cổ phiếu phát hành thực tế sau khi kết thúc các thủ tục chào bán;
- Thực hiện các thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt theo mức vốn Điều lệ mới sau khi hoàn tất đợt phát hành;
- Thực hiện đăng ký lưu ký bổ sung tại VDSC và đăng ký giao dịch bổ sung trên Sàn giao dịch Upcom đối với toàn bộ số lượng cổ phần phát hành thực tế;
- Quyết định sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành;
- Thực hiện các nội dung ủy quyền khác được nêu cụ thể tại phương án phát hành; và
- Quyết định những vấn đề khác và thực hiện những công việc khác mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc thấy cần thiết để hoàn tất phương án phát hành.

Điều 9. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/Bà thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các đơn vị và các cá nhân có liên quan của Ngân hàng TMCP Bản Việt có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để biết);
- Như Điều 9 (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



LÊ ANH TÀI

PHỤ LỤC 1:

QUY CHẾ

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH “LỰA CHỌN NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2024 (ESOP) TẠI NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT”

(Đính kèm Nghị Quyết số 69/25/BVBank/NQ-HĐQT ngày 16.1.2025)

1. Cơ sở pháp lý

1.1. Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;

1.2. Căn cứ Điều 10 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/24/BVBank/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 về việc Thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng (ESOP) năm 2024.

2. Mục đích phát hành

Việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Bản Việt và của công ty con của Ngân hàng TMCP Bản Việt (sau đây gọi tắt là “Người Lao Động”) nhằm tạo ra khoản ưu đãi dài hạn cho Người Lao Động của Ngân hàng, từ đó:

- Thu hút và lưu giữ nguồn nhân tài cho Ngân hàng;
- Tăng cường thưởng cho sự đóng góp;
- Khuyến khích thành tích công việc xuất sắc;
- Gắn lợi ích của Người Lao Động với lợi ích dài hạn của Ngân hàng.

Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Quy chế này được gọi chung là “Cổ Phiếu ESOP”.

3. Thông tin cổ phần

- Tổng số cổ phần phát hành : 20.000.000 cổ phần
- Tên cổ phần : Cổ phần Ngân hàng TMCP Bản Việt
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần
- Giá phát hành : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng mệnh giá phát hành : 200.000.000.000 đồng
- Thời gian dự kiến phát hành: sau khi được NHNN thông qua và UBCKNN thông báo về việc nhận được hồ sơ báo cáo phát hành, dự kiến trong năm 2025.

4. Đối tượng phát hành và quyền lợi tham gia chương trình

4.1. Đối tượng phát hành

Người lao động của Ngân hàng TMCP Bản Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “BVBank”) và công ty con của Ngân hàng theo danh sách HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt phê duyệt, được phân loại thành các nhóm như sau:

- Nhóm 1: Trưởng BKS, Thành viên các Ủy ban thuộc HĐQT, Trưởng Văn phòng HĐQT, Giám đốc Khối, Phó Giám đốc Khối.
- Nhóm 2: Thành viên BKS (Trừ Trưởng BKS), Trưởng Phòng Kiểm toán nội bộ, Giám đốc Trung tâm nhóm 1/2/3, Trưởng Đơn vị Hội sở, Giám đốc Công ty AMC, Trợ lý/ Thư ký Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Chi nhánh/ Trung tâm kinh doanh, Trưởng Đơn vị kinh doanh là Phó Giám đốc Chi nhánh/ Trung tâm kinh doanh được phân công phụ trách theo mảng nghiệp vụ KHCN/ KHDN và Giám đốc BVBank có phân cấp từ ĐV-7 (≥ 4.5 điểm) đến ĐV-1, có thời gian làm việc chính thức tại BVBank và/hoặc Công ty con BVBank trên 1 năm tính đến ngày 30/04/2025, xếp loại năm 2024 từ loại S trở lên.
- Nhóm 3: Phó Giám đốc Trung tâm nhóm 1/2/3, Trưởng/ Phó Phòng thuộc Trung tâm Nhóm 1/2/3, Phó Đơn vị Hội sở, Trợ lý/ Thư ký Ban Tổng giám đốc, Trưởng Đơn vị kinh doanh còn lại, Phó đơn vị kinh doanh, có thời gian làm việc chính thức tại BVBank và/hoặc Công ty con BVBank trên 1 năm tính đến ngày 30/04/2025, xếp loại năm 2024 từ loại S trở lên.

Danh sách Người lao động tham gia Chương trình ESOP và số lượng cổ phần ESOP được mua của mỗi Người lao động do HĐQT Ngân hàng quyết định trên cơ sở được giao bởi ĐHĐCĐ.

4.2. Quyền lợi khi tham gia chương trình và điều khoản về hạn chế chuyển nhượng

- Được hưởng đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông. Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu của người lao động).
- Cổ phiếu phát hành cho Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc theo chương trình này vẫn bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng hiện hành.
- Cổ phiếu phát hành cho các nhóm đối tượng đang trong thời gian cam kết không chuyển nhượng từ ngày BVBank lưu ký/ niêm yết cổ phần (nếu có) vẫn bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian cam kết theo quy định về pháp luật chứng khoán hiện hành.

5. Các tiêu chuẩn và nguyên tắc xác định cổ phần được phân phối cho từng người lao động

5.1. Hội đồng quản trị xác định số lượng cổ phần phân phối cho từng Người lao động theo các tiêu chuẩn sau đây:

- Chức danh, vị trí công việc tại thời điểm chốt danh sách nhân sự là ngày 30/04/2025 được phân theo các nhóm đối tượng tại mục 4.1 (*).
- Thâm niên công tác: là thời gian làm việc chính thức tại BVBank và/hoặc Công ty AMC BVBank tính tới thời điểm chốt danh sách nhân sự;
- Xếp loại nhân viên năm 2024;

- Nhân sự thuộc đối tượng được quy hoạch quản lý trong năm 2025 (không tính những trường hợp đã bổ nhiệm trước 30/04/2025).

(*): trong trường hợp Người lao động kiêm nhiệm nhiều chức vụ dẫn đến việc có nhiều cách xác định số lượng cổ phần được phân phối thì số lượng cổ phần được phân phối cho Người lao động đó là số lượng cao nhất trong các cách xác định đó.

5.2. Nguyên tắc tính cổ phần của mỗi Người lao động tham gia mua cổ phần ESOP như sau:

5.2.1. Đối với các đối tượng thuộc Nhóm 1:

Số lượng cổ phần phân phối cho mỗi Người lao động: 300.000 cổ phần/ Người lao động.

5.2.2. Đối với Nhóm 2 và Nhóm 3:

Số cổ phiếu được mua được tính trên 4 tiêu chí: hệ số chức vụ, hệ số thâm niên công tác, hệ số xếp loại và hệ số quy hoạch, cụ thể như sau:

❖ Công thức tính:

Cổ phiếu được mua của từng người lao động = (Tổng số cổ phần của chương trình ESOP – Tổng số cổ phần đã phân phối ở mục 5.2.1) x Hệ số tổng hợp của từng Người lao động tham gia ESOP thuộc Nhóm 2 và Nhóm 3 / Tổng hệ số tổng hợp của tất cả Người lao động tham gia ESOP thuộc Nhóm 2 và Nhóm 3.

Trong đó, hệ số tổng hợp = hệ số chức vụ x hệ số thâm niên công tác x hệ số xếp loại x hệ số quy hoạch.

❖ Chi tiết cách thức xác định hệ số:

a. Hệ số chức vụ:

Vị trí công việc	Hệ số chức vụ
Nhóm 2	2,0
Nhóm 3	1,0

b. Hệ số thâm niên công tác:

Số năm làm việc	Hệ số thâm niên công tác
Từ 7 năm trở lên	2,0
Từ 5 năm đến dưới 7 năm	1,6
Từ 3 năm đến dưới 5 năm	1,3
Từ 1 năm đến dưới 3 năm	1,0

c. Hệ số xếp loại

Xếp loại năm 2024	Hệ số xếp loại 2024
O (Vượt xa kỳ vọng)	2,0
E (Trên mức kỳ vọng)	1,5
S (Đạt mức kỳ vọng)	1,0

d. Hệ số quy hoạch:

Đối tượng nhân sự	Hệ số quy hoạch
Nhân sự thuộc đối tượng được quy hoạch quản lý trong năm 2025 (không tính những trường hợp đã bổ nhiệm trước 30/04/2025)	1,2
Nhân sự còn lại	1,0

- 5.3. Nguyên tắc làm tròn số cổ phiếu: Số lượng cổ phiếu được làm tròn xuống đến hàng trăm để đảm bảo tổng số cổ phiếu phân phối của các nhóm không vượt quá tổng số cổ phiếu của chương trình ESOP. Số cổ phiếu lẻ (nếu có) sau khi làm tròn sẽ được phân phối lại cho Trưởng văn phòng HĐQT.
- 5.4. Hội đồng quản trị sẽ thông báo cho từng Người lao động được lựa chọn tham gia chương trình này.
- 5.5. BVBank sẽ phát hành cổ phiếu cho Người lao động sau khi nhận giấy phép chấp thuận về việc chào bán cổ phần của Ngân hàng Nhà nước, công văn thông báo nhận được hồ sơ báo cáo phát hành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin theo quy định.
- 5.6. Số lượng cổ phiếu đăng ký mua tối thiểu để tham gia Chương trình: 2.000 cổ phiếu.

6. Quyền chuyển nhượng:

- Người lao động được tham gia Chương trình ESOP không được quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu ESOP của mình.
- Trong thời gian cổ phiếu còn bị hạn chế chuyển nhượng, nếu số cổ phiếu phát hành cho thành viên ESOP có phát sinh các quyền như: cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, trả cổ tức bằng cổ phiếu,... thì số cổ phiếu tăng thêm từ việc thực hiện quyền này sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.

7. Lưu ký chứng khoán để giao dịch:

Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch cổ phiếu với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quy định pháp luật.

8. Thuế thu nhập cá nhân

Sau khi mua cổ phiếu, nếu cá nhân thực hiện việc chuyển nhượng cổ phiếu BVBank thì phải nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán từ số lượng cổ phiếu chuyển nhượng theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ.

9. Xử lý số cổ phiếu không phân phối hết:

Sau khi kết thúc thời hạn đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu, nếu cán bộ nhân viên không mua hết số lượng cổ phần chào bán, HĐQT quyết định tiếp tục phân phối cho đối tượng khác theo điều kiện và cách thức phù hợp với mức giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và phê duyệt của ĐHĐCĐ.

10. Phương án xử lý trong trường hợp Người lao động nghỉ việc tại Ngân hàng trong thời gian cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng

10.1. Trách nhiệm bán lại cổ phiếu

- Người lao động nghỉ việc tại Ngân hàng trong thời gian cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng có nghĩa vụ bán lại toàn bộ số cổ phiếu còn bị hạn chế chuyển nhượng cho Ngân hàng theo Giá chào bán tại thời điểm phát hành theo Chương trình ESOP (10.000 đồng/cổ phiếu).
- Ngân hàng có quyền chủ động mua lại (nhưng không có nghĩa vụ phải mua lại) số cổ phiếu Người lao động đã mua theo Chương trình ESOP còn đang trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng tại thời điểm Người lao động nghỉ việc.
- Trường hợp Người lao động không còn làm việc tại Ngân hàng vì lý do nghỉ hưu, qua đời hoặc được điều động, chuyển công tác theo quyết định của Ngân hàng thì Người lao động đó vẫn có đầy đủ quyền lợi đối với các cổ phiếu đã mua theo Chương trình ESOP mà không phải bán lại theo các nội dung trên.
- Trường hợp Người lao động bị xử lý kỷ luật lao động, sa thải theo quy định của Ngân hàng và Luật Lao động hiện hành, thì Người lao động đó phải có trách nhiệm bán lại cổ phiếu đang còn trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cho Ngân hàng nếu Ngân hàng yêu cầu, theo Giá chào bán tại thời điểm phát hành theo Chương trình ESOP (10.000 đồng/cổ phiếu). Để làm rõ, Ngân hàng chỉ mua lại cổ phiếu gốc được phát hành theo Chương trình ESOP.
- Bên chuyển nhượng cổ phiếu có trách nhiệm chi trả các khoản thuế, phí liên quan (nếu có phát sinh).

10.2. Phương thức mua lại cổ phiếu ESOP

Ngân hàng mua lại làm cổ phiếu quỹ và xử lý số cổ phiếu quỹ này theo quy định pháp luật.

11. Thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu

- Người lao động được tham gia Chương trình ESOP kê khai và ký đơn đăng ký mua cổ phiếu ESOP theo mẫu kèm theo Quy chế này.

- Nộp tiền mua cổ phiếu: Tiền mua cổ phiếu nộp bằng đồng Việt Nam bằng cách chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa của Ngân hàng, chi tiết như sau:
 - + Chủ tài khoản: Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - + Số tài khoản: 8610035989
 - + tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
 - + Nội dung chuyển tiền: (Họ và tên Người lao động – mã số nhân viên – Số CCCD) - nộp tiền mua AA cp ESOP (đánh tiếng Việt không dấu, trong đó AA là số lượng cổ phiếu đăng ký mua)

Ví dụ: Nguyen Van A – XXXXXX – 079XXXXXXXXX- nộp tiền mua 3000 cp ESOP

- Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu ESOP: Theo thông báo của Ngân hàng sau khi UBCKNN có văn bản thông báo nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

12. Quyền lợi và nghĩa vụ của Người lao động khi tham gia chương trình ESOP

- Được hưởng đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và Quy chế này.
- Phối hợp với Ngân hàng để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phần theo quy định.
- Có nghĩa vụ công bố thông tin, nộp thuế và các chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật liên quan đến số cổ phiếu ESOP.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế này.

13. Điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Quy chế ESOP

- HĐQT là cơ quan cao nhất có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động để phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng.
- Trường hợp văn bản pháp luật có quy định mới liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP thì Quy chế này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU ESOP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 2025

ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH ESOP NĂM 2024

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Bản Việt

Tôi tên là:
Đơn vị công tác:
Chức vụ:
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:
Nơi cấp:
Ngày cấp:
Số tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có):
Mở tại:

Sau khi nghiên cứu Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng (“Quy chế ESOP”), ban hành kèm theo Nghị quyết số/25/BVBank/NQ-HDQT ngày/....../2025 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Bản Việt, tôi xin đăng ký mua cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2024 cụ thể như dưới đây:

1.	Số lượng cổ phiếu được mua:	 cổ phiếu (Bằng chữ:)
2.	Số lượng cổ phiếu đăng ký mua:	 cổ phiếu (Bằng chữ:)
3.	Số tiền nộp:	Bằng số: (Bằng chữ:)

Tôi xin cam kết:

- Tự nguyện đăng ký mua số cổ phiếu theo thông tin như trên sau khi nghiên cứu kỹ Quy chế ESOP của Ngân hàng.
- Giữ bảo mật mọi thông tin liên quan đến Chương trình ESOP.
- Tuân thủ các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Quy chế ESOP, thừa nhận và cam kết thực hiện vô điều kiện toàn bộ các nghĩa vụ và trách nhiệm mà đối tượng tham gia Chương trình ESOP của Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại Quy chế ESOP.

- Các cam kết và nghĩa vụ phát sinh theo Đơn đăng ký này của tôi đối với Ngân hàng theo Quy chế ESOP là không hủy ngang và tôi thừa nhận toàn bộ các quyền của Ngân hàng theo Quy chế ESOP.
- Cam kết thực hiện đầy đủ các thủ tục mua và thanh toán tiền mua cổ phiếu theo đúng Quy chế ESOP của Ngân hàng ban hành.
- Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần của Ngân hàng.

NGƯỜI ĐĂNG KÝ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2: Danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2024

(Đính kèm Nghị quyết số/25/BV/BNQ-HDQT ngày/...../2025)

STT	Mã CBNV	Họ và tên	Chức danh	Ngày vào chính thức	Điểm phân cấp	Phân cấp ĐV/KD	Nhóm chức vụ	Thâm niên (năm)	Loại thâm niên	Xếp loại 2024	Quy hoạch 2025	Hệ số thẩm định	Hệ số xếp loại	Hệ số quỹ hoạch	Hệ số tổng hợp	Số cổ phiếu ESOP được mua (trước khi làm tròn)	Số cổ phiếu ESOP được mua (sau khi làm tròn)	Số lượng cổ phiếu là do làm tròn	Phần bổ cổ phiếu là do làm tròn	Tổng số CP được mua
Tổng cộng																				
1	00179	Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên Ủy ban nhân sự chuyên trách	02/05/2008			1	16	7 Năm trở lên	S	Không	Không áp dụng			542.08	20.000.000	19.991.600	8.400	8.400	20.000.000
2	04365	Phan Thanh Hải	Trợ lý Chủ tịch HĐQT	20/02/2020			2	5	5 năm < 7 năm	E	Không	2.0	1.6	1.5	1.0	4.80	300.000.0	300.000	-	300.000
3	04934	Phạm Thị Thảo Nguyễn	Trợ lý Chủ tịch HĐQT	01/02/2021			2	4	3 năm < 5 năm	S	Không	2.0	1.3	1.0	1.0	2.60	80.098.9	80.000	98.9	80.000
4	01034	Nguyễn Hoàng Thiên Phương	Thư ký Ban Tổng giám đốc	13/07/2013			3	11	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61.614.5	61.600	14.5	61.600
5	01259	Lê Hoàng Nam	Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách	24/07/2012			2	12	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123.229.0	123.200	29.0	123.200
6	04579	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách	26/08/2020			2	4	3 năm < 5 năm	S	Không	2.0	1.3	1.0	1.0	2.60	80.098.9	80.000	98.9	80.000
7	01042	Phan Thị Hồng Lan	Trưởng Ban Kiểm soát	02/05/2013			1	11	7 Năm trở lên	S	Không	Không áp dụng				300.000.0	300.000	-	-	300.000
8	02545	Vũ Minh Tú	Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng	03/01/2017			1	8	7 Năm trở lên	S	Không	Không áp dụng				300.000.0	300.000	-	-	300.000
9	02586	Lý Công Nha	Giám đốc Khối Tài chính	17/03/2017			1	8	7 Năm trở lên	S	Không	Không áp dụng				300.000.0	300.000	-	-	300.000
10	06277	Ngô Minh Sang	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	01/08/2022			1	2	1 năm < 3 năm	S	Không	Không áp dụng				300.000.0	300.000	-	-	300.000
11	07332	Nguyễn Ngọc Nghiệm	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	05/09/2023			1	1	1 năm < 3 năm	S	Không	Không áp dụng				300.000.0	300.000	-	-	300.000
12	00609	Lưu Công Toại	Trưởng văn phòng HĐQT	03/10/2011			1	13	7 Năm trở lên	E	Không	Không áp dụng				300.000.0	300.000	-	8.400	308.400
13	01067	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	01/08/2013			2	11	7 Năm trở lên	E	Không	2.0	2.0	1.5	1.0	6.00	184.843.6	184.800	43.6	184.800
14	04271	Vũ Việt Dũng	Phòng Kiểm toán nội bộ	11/11/2019			3	5	5 năm < 7 năm	E	Có	1.0	1.6	1.5	1.2	2.88	88.724.9	88.700	24.9	88.700
15	04351	Vũ Nhật Anh	Phòng Kiểm toán nội bộ	03/02/2020			3	5	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.0	1.60	49.291.6	49.200	91.6	49.200
16	02948	Chu Quỳnh Hoa	Trưởng phòng Truyền thông và Thương hiệu	12/03/2018			2	7	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	1.2	4.80	147.874.9	147.800	74.9	147.800
17	07367	Nguyễn Đình An	Giám đốc Trung tâm Quản lý và thu hồi nợ	14/12/2023			2	1	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73.937.4	73.900	37.4	73.900
18	01211	Nguyễn Hoàng Thanh Long	Phòng Quản lý nợ	17/07/2014			3	10	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61.614.5	61.600	14.5	61.600
19	04140	Trương Lê Hằng Nga	Phòng Nhắc nợ Khách hàng cá nhân	20/08/2019			3	5	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.0	1.60	49.291.6	49.200	91.6	49.200
20	05363	Chu Quốc Thông	Phòng Hỗ trợ khách hàng	09/08/2021			3	3	3 năm < 5 năm	E	Có	1.0	1.3	1.5	1.2	2.34	72.089.0	72.000	89.0	72.000
21	06415	Trịnh Thị Hương	Phòng Hỗ trợ khách hàng	29/09/2022			3	2	1 năm < 3 năm	E	Có	1.0	1.0	1.5	1.2	1.80	55.453.1	55.400	53.1	55.400
22	04193	Lê Thị Ái Thảo	Giám đốc Trung tâm Quản lý tín dụng	23/09/2019			2	5	5 năm < 7 năm	S	Có	2.0	1.6	1.0	1.2	3.84	118.299.9	118.200	99.9	118.200
23	01645	Trần Thị Lam Giang	Phòng Giám đốc Trung tâm Quản lý tín dụng	07/09/2015			3	9	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73.937.4	73.900	37.4	73.900
24	01062	Trương Thanh	Phòng Xúc tiến kinh doanh	01/08/2013			3	11	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	1.2	3.60	110.906.1	110.900	6.1	110.900
25	00323	Nguyễn Trung Thành	Phòng Quản lý tín dụng Hội sở	01/06/2009			3	15	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61.614.5	61.600	14.5	61.600
26	00761	Lý Sơn Cao	Trưởng phòng Quản lý tín dụng Hội sở	01/07/2012			3	12	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61.614.5	61.600	14.5	61.600
27	00101	Nguyễn Thị Tâm	Phòng Xúc tiến kinh doanh	10/08/2007			3	17	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	1.0	3.00	92.421.8	92.400	21.8	92.400
28	00357	Nguyễn Thị Kim Phương	Phòng Xúc tiến kinh doanh	21/08/2009			3	15	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	1.0	3.00	92.421.8	92.400	21.8	92.400
29	06028	Lê Thị Xuân Mai	Trưởng Phòng Chính sách & Giám sát nghiệp vụ QLTD	17/05/2022			3	2	1 năm < 3 năm	E	Có	1.0	1.0	1.5	1.2	1.80	55.453.1	55.400	53.1	55.400
30	04477	Chung Khánh Sơn	Trưởng phòng Bảo lãnh	02/06/2020			3	4	3 năm < 5 năm	E	Không	1.0	1.3	1.5	1.0	1.95	60.074.2	60.000	74.2	60.000
31	05621	Nguyễn Thị An Nhiên	Trưởng phòng Giám sát tín dụng	08/02/2022			3	3	3 năm < 5 năm	E	Không	1.0	1.3	1.5	1.0	1.95	60.074.2	60.000	74.2	60.000
32	01151	Nguyễn Phương Dung	Trưởng phòng Nguồn vốn	02/01/2014			2	11	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123.229.0	123.200	29.0	123.200
33	00758	Nguyễn Phước Phú Bao	Phòng Kinh doanh ngoại tệ	21/07/2012			3	12	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73.937.4	73.900	37.4	73.900
34	00943	Phạm Thế Anh	Trưởng phòng Kinh doanh ngoại tệ	03/12/2012			2	12	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	1.2	4.80	147.874.9	147.800	74.9	147.800

STT	Mã CBNV	Họ và tên	Chức danh	Ngày vào chính thức	Điểm phân cấp	Phân cấp ĐVKD	Nhóm chức vụ	Thâm niên (năm)	Loại thâm niên	Xếp loại 2024	Quy hoạch 2025	Hệ số chức vụ	Hệ số thâm niên	Hệ số xếp loại	Hệ số quy hoạch	Hệ số tổng hợp	Số cổ phiếu ESOP được mua (sau khi làm tròn)	Số lượng cổ phiếu lẻ do làm tròn	Phân bổ cổ phiếu lẻ do làm tròn	Tổng số CP được mua
35	01895	Lê Hoàng Quân	Phó phòng Khách hàng Định chế tài chính	18/02/2016			3	9	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
36	07099	Thái Kim Yến	Trưởng phòng Giải pháp thanh toán	01/06/2023			3	1	1 năm < 3 năm	E	Có	1.0	1.0	1.5	1.2	1.80	55,453.1	55,400	53.1	55,400
37	02987	Đỗ Thanh Nam	Trưởng phòng Phát triển sản phẩm doanh nghiệp hàng số	02/01/2018			3	7	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
38	02494	Trương Thị Thu Hiền	Trưởng phòng Phát triển sản phẩm Ngân hàng số	12/12/2016			3	8	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	1.0	3.00	92,421.8	92,400	21.8	92,400
39	00594	Lê Thị Hồng Nhung	Trưởng phòng Quản lý kênh giao dịch Ngân hàng số	29/08/2011			3	13	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	1.2	3.60	110,906.1	110,900	6.1	110,900
40	05627	Lê Thị Châu Tâm	Trưởng phòng Vận hành Ngân hàng số	01/03/2022			3	3	3 năm < 5 năm	E	Không	1.0	1.3	1.5	1.0	1.95	60,074.2	60,000	74.2	60,000
41	02936	Đào Thị Ngoan	Trưởng phòng Quản lý dự án	05/12/2017			2	7	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	123,200
42	08977	Trần Việt Phương	Phó Giám đốc Khối Tài chính	31/03/2025			1	0	< 1 năm		Không	Không áp dụng					300,000.0	300,000	-	300,000
43	00556	Huỳnh Mỹ Nghi	Trưởng phòng Kế toán	20/06/2011			2	13	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	123,200
44	00586	Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó phòng Kế toán	15/10/2011			3	13	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
45	06985	Trần Thị Kim Thu	Trưởng phòng Tài chính	10/04/2023			2	2	1 năm < 3 năm	S	Không	2.0	1.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
46	04123	Lưu Minh Du	Phó phòng Tài chính	27/08/2019			3	5	5 năm < 7 năm	S	Có	1.0	1.6	1.0	1.2	1.92	59,149.9	59,100	49.9	59,100
47	04824	Nguyễn Thị Thủy	Phó phòng Tài chính	14/12/2020			3	4	3 năm < 5 năm	S	Có	1.0	1.3	1.0	1.2	1.56	48,059.3	48,000	59.3	48,000
48	07237	Trần Thị Thủy Hằng	Trưởng phòng Phân tích Thông tin tài chính	06/07/2023			2	1	1 năm < 3 năm	S	Không	2.0	1.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
49	00402	Dương Trọng Anh	Trưởng phòng Phân tích nghiệp vụ và vận hành ứng dụng	15/11/2009			2	15	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	123,200
50	01030	Thương Hạnh Tâm	Phó phòng Phân tích nghiệp vụ và vận hành ứng dụng	13/07/2013			3	11	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
51	00587	Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	15/08/2011			1	13	7 Năm trở lên	S	Có	Không áp dụng					300,000.0	300,000	-	300,000
52	01093	Nguyễn Hồng Quân	Phó phòng Khai thác dữ liệu và Báo cáo	26/11/2013			3	11	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
53	00832	Trần Thế Quân	Trưởng phòng Phát triển ứng dụng	11/09/2012			2	12	7 Năm trở lên	E	Có	2.0	2.0	1.5	1.2	7.20	221,812.3	221,800	12.3	221,800
54	02240	Nguyễn Thanh Hà	Phó phòng Phát triển ứng dụng	25/07/2016			3	8	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	1.2	3.60	110,906.1	110,900	6.1	110,900
55	00151	Tạ Quang Lộc	Trưởng phòng Hạ tầng	25/03/2008			2	17	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	1.2	4.80	147,874.9	147,800	74.9	147,800
56	00930	Phan Anh Khoa	Phó phòng Hạ tầng	09/01/2013			3	12	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
57	00315	Vũ Anh Tuấn	Trưởng phòng Hỗ trợ	04/05/2009			2	15	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	123,200
58	00839	Vũ Minh Hải	Phó phòng Hỗ trợ	15/09/2012			3	12	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
59	05397	Tô Hoàng Nhã	Trưởng phòng Bảo mật và Tuần thủ công nghệ thông tin	01/10/2021			2	3	3 năm < 5 năm	S	Không	2.0	1.3	1.0	1.0	2.60	80,098.9	80,000	98.9	80,000
60	05052	Nguyễn Văn Tân	Phó Giám đốc Trung tâm Thẩm định Tin dùng Tổ chức 1	16/04/2021			3	4	3 năm < 5 năm	S	Không	1.0	1.3	1.0	1.0	1.30	40,049.4	40,000	49.4	40,000
61	01744	Nguyễn Thị Thủy Trang	Phó Giám đốc Trung tâm Thẩm định Tin dùng Ca nhân	12/10/2015			3	9	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
62	01078	Nguyễn Xuân Khang	Phó Giám đốc Trung tâm Định giá Tài sản bảo đảm	12/10/2013			3	11	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
63	07145	Phạm Văn Cảnh	Giám đốc Trung tâm Thẩm định Tin dùng Tổ chức 2	15/06/2023			2	1	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
64	06456	Hoàng Đăng Khoa	Giám đốc Trung tâm Thẩm định Tin dùng Ca nhân	17/10/2022			2	2	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
65	00705	Nguyễn Phúc Huy	Phó Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng	20/03/2012			1	13	7 Năm trở lên	S	Không	Không áp dụng					300,000.0	300,000	-	300,000
66	03194	Đào Nguyễn Hải Trung	Trưởng phòng Quản lý dịch vụ khách hàng	10/05/2018			2	6	5 năm < 7 năm	S	Có	2.0	1.6	1.0	1.2	3.84	118,299.9	118,200	99.9	118,200
67	03099	Trần Thị Tú Quỳnh	Phó phòng Kế toán Thẻ	02/06/2018			3	6	5 năm < 7 năm	E	Không	1.0	1.6	1.5	1.0	2.40	73,937.4	73,900	37.4	73,900
68	03059	Đoàn Minh An	Phó phòng Dịch vụ khách hàng Thẻ	26/03/2018			3	7	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
69	00571	Lê Thị Kim Trang	Giám đốc Trung tâm Chăm sóc khách hàng	18/07/2011			2	13	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	1.2	4.80	147,874.9	147,800	74.9	147,800
70	02725	Huỳnh Thị Ni Ran	Phó phòng Hỗ trợ khách hàng	08/08/2017			3	7	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600
71	01172	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Phó phòng Quản lý chất lượng	12/12/2015			3	9	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	61,600

STT	Mã CBNV	Họ và tên	Chức danh	Ngày vào chính thức	Điểm phân cấp	Phân cấp ĐVKD	Nhóm chức vụ	Thâm niên (năm)	Loại thâm niên	Xếp loại 2024	Quy hoạch 2025	Hệ số chức vụ	Hệ số thâm niên	Hệ số xếp loại	Hệ số quy hoạch	Hệ số tổng hợp	Số cổ phiếu ESOP được mua (trước khi làm tròn)	Số cổ phiếu ESOP được mua (sau khi làm tròn)	Số lượng cổ phiếu lẻ do làm tròn	Phân bổ cổ phiếu lẻ do làm tròn	Tổng số CP được mua
72	03615	Biện Phi Hùng	Phó phòng phụ trách Thanh toán quốc tế	21/11/2018			3	6	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.0	1.60	49,291.6	49,200	91.6	-	49,200
73	03315	Đào Kim Long	Trưởng phòng Ngân quỹ	02/07/2018			2	6	5 năm < 7 năm	S	Không	2.0	1.6	1.0	1.0	3.20	98,583.2	98,500	83.2	-	98,500
74	03821	Nguyễn Lê Mỹ Anh	Trưởng phòng Tác nghiệp kinh doanh vốn	11/03/2019			2	6	5 năm < 7 năm	S	Không	2.0	1.6	1.0	1.0	3.20	98,583.2	98,500	83.2	-	98,500
75	07483	Nguyễn Quang Huy	Trưởng phòng Phát triển kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp	20/11/2023			2	1	1 năm < 3 năm	S	Không	2.0	1.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
76	02140	Mã Thị Huỳnh Lê	Phó phòng Phát triển kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp	20/06/2016			3	8	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
77	00070	Võ Quốc Vương	Trưởng phòng Quan hệ khách hàng 2	01/03/2007			2	18	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	-	123,200
78	03946	Lê Nguyễn Chi Cường	Phó phòng Quan hệ khách hàng 2	06/07/2019			3	5	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.0	1.60	49,291.6	49,200	91.6	-	49,200
79	07497	Đỗ Ngọc Minh Nhật	Trưởng phòng Phát triển sản phẩm	01/12/2023			2	1	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
80	04095	Phạm Tuấn Hưng	Phó phòng Phát triển sản phẩm Khách hàng cá nhân	20/08/2019			3	5	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.0	1.60	49,291.6	49,200	91.6	-	49,200
81	06418	Trần Thị Diệu	Phó phòng Huy động và Dịch vụ	21/09/2022			3	2	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800
82	02833	Nguyễn Như Quỳnh	Phó Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	01/08/2017			1	7	7 Năm trở lên	S	Có	Không áp dụng					300,000.0	300,000	-	-	300,000
83	00388	Bành Ngọc Trung	Phó phòng Pháp chế	15/10/2009			3	15	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
84	05616	Hoàng Lê Đăng Khoa	Trưởng phòng Kiểm soát tuân thủ	08/03/2022			2	3	3 năm < 5 năm	S	Có	2.0	1.3	1.0	1.2	3.12	96,118.7	96,100	18.7	-	96,100
85	01065	Nguyễn Việt Đạt	Phó phòng Kiểm soát tuân thủ	25/09/2013			3	11	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
86	01592	Trình Trọng Khánh	Trưởng phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng số	13/09/2015			2	9	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	1.2	4.80	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800
87	07628	Nguyễn Đào Nhật Đăng	Phó phòng Quản lý rủi ro Vận hành	19/02/2024			3	1	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.2	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
88	03843	Nguyễn Hữu Phước	Phó phòng Quản lý rủi ro Thị trường	01/04/2019			3	6	5 năm < 7 năm	S	Có	1.0	1.6	1.0	1.2	1.92	59,149.9	59,100	49.9	-	59,100
89	03706	Nguyễn Ngọc Pháp	Trưởng phòng Quản lý rủi ro tín dụng	10/12/2018			2	6	5 năm < 7 năm	S	Có	2.0	1.6	1.0	1.2	3.84	118,299.9	118,200	99.9	-	118,200
90	05546	Nguyễn Văn Hùng	Trưởng phòng Nhân sự	15/12/2021			2	3	3 năm < 5 năm	S	Có	2.0	1.3	1.0	1.2	3.12	96,118.7	96,100	18.7	-	96,100
91	02746	Nguyễn Thủy Dương	Phó phòng Nhân sự	12/06/2017			3	7	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
92	03651	Trần Lê Nhựt Phương	Trưởng phòng Hành chính	01/11/2018			2	6	5 năm < 7 năm	S	Có	2.0	1.6	1.0	1.2	3.84	118,299.9	118,200	99.9	-	118,200
93	01798	Phùng Thanh Vân	Phó phòng Hành chính - Mua hàng	02/11/2015			3	9	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
94	04265	Nguyễn Thái Hoàng	Phó phòng Hành chính - Phát triển mạng lưới và Xây dựng cơ bản	06/01/2020			3	5	5 năm < 7 năm	S	Có	1.0	1.6	1.0	1.2	1.92	59,149.9	59,100	49.9	-	59,100
95	06484	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo Nguồn nhân lực	10/10/2022			3	2	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.2	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
96	05434	Phạm Hồng Phúc	Giám đốc Chi nhánh	01/11/2021	3.6	ĐV-8	2	3	3 năm < 5 năm	S	Không	2.0	1.3	1.0	1.0	2.60	80,098.9	80,000	98.9	-	80,000
97	05858	Nguyễn Quốc Đạt	Phó Giám đốc Chi nhánh	04/04/2022			3	3	3 năm < 5 năm	S	Không	1.0	1.3	1.0	1.0	1.30	40,049.4	40,000	49.4	-	40,000
98	04519	Nguyễn Văn Đức	Giám đốc Chi nhánh	15/08/2020	5.3	ĐV-6	2	4	3 năm < 5 năm	S	Không	2.0	1.3	1.0	1.0	2.60	80,098.9	80,000	98.9	-	80,000
99	07798	Lương Trọng Quyền	Giám đốc BVBank	22/04/2024	1.3	ĐV-10	3	1	1 năm < 3 năm	E	Không	1.0	1.0	1.5	1.0	1.50	46,210.9	46,200	10.9	-	46,200
100	01053	Nguyễn Diệu Phương	Phó Giám đốc Chi nhánh	17/07/2013	3.3	ĐV-8	3	11	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
101	04686	Phạm Chí Đại	Giám đốc Chi nhánh	02/11/2020	4.3	ĐV-7	2	4	3 năm < 5 năm	S	Có	2.0	1.3	1.0	1.2	3.12	96,118.7	96,100	18.7	-	96,100
102	04744	Nguyễn Hữu Phú	Giám đốc Chi nhánh	05/01/2021	4.5	ĐV-7	2	4	3 năm < 5 năm	E	Không	2.0	1.3	1.5	1.0	3.90	120,148.3	120,100	48.3	-	120,100
103	07725	Trần Trung	Giám đốc BVBank	25/03/2024	1.3	ĐV-10	3	1	1 năm < 3 năm	E	Có	1.0	1.0	1.5	1.2	1.80	55,453.1	55,400	53.1	-	55,400
104	00442	Lê Anh Tinh	Giám đốc Chi nhánh	17/05/2010	5.0	ĐV-6	2	14	7 Năm trở lên	E	Có	2.0	2.0	1.5	1.2	7.20	221,812.3	221,800	12.3	-	221,800
105	05177	Trương Tấn Ninh	Phó Giám đốc Chi nhánh	25/05/2021	1.1	ĐV-10	3	3	3 năm < 5 năm	E	Không	1.0	1.3	1.5	1.0	1.95	60,074.2	60,000	74.2	-	60,000
106	05702	Đặng Thanh Sơn	Giám đốc Chi nhánh	01/03/2022	3.3	ĐV-8	2	3	3 năm < 5 năm	S	Không	2.0	1.3	1.0	1.0	2.60	80,098.9	80,000	98.9	-	80,000
107	06702	Vũ Thanh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh	01/02/2023	2.8	ĐV-9	2	2	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
108	06797	Nguyễn Hữu Thọ	Phó Giám đốc Chi nhánh	23/02/2023			3	2	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800

STT	Mã CBNV	Họ và tên	Chức danh	Ngày vào chính thức	Điểm phân cấp	Phân cấp ĐVKD	Nhóm chức vụ	Thâm niên (năm)	Loại thâm niên	Xếp loại 2024	Quy hoạch 2025	Hệ số thâm niên	Hệ số xếp loại	Hệ số quy hoạch	Hệ số tổng hợp	Số cổ phiếu ESOP được mua (sau khi làm tròn)	Số cổ phiếu ESOP được mua (trước khi làm tròn)	Số lượng cổ phiếu để do làm tròn	Phần bổ cổ phiếu để do làm tròn	Tổng số CP được mua
109	07104	Nguyễn Thanh Vĩnh	Phó Giám đốc Chi nhánh	08/06/2023			3	1	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.2	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
110	07101	Lê Hồng Thanh	Giám đốc Chi nhánh	17/05/2023	2.3	ĐV-9	2	1	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
111	07393	Nguyễn Tấn Tú	Phó Giám đốc Chi nhánh	16/10/2023			3	1	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800
112	07620	Trần Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh	16/02/2024	1.7	ĐV-10	2	1	1 năm < 3 năm	E	Có	2.0	1.0	1.5	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
113	07638	Nguyễn Thế Anh	Giám đốc Chi nhánh	11/03/2024	1.4	ĐV-10	2	1	1 năm < 3 năm	E	Không	2.0	1.0	1.5	3.00	92,421.8	92,400	21.8	-	92,400
114	03300	Nguyễn Thành Dơn	Giám đốc BVBank	19/06/2018	3.1	ĐV-8	3	6	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.60	49,291.6	49,200	91.6	-	49,200
115	00653	Sô Văn Na	Giám đốc Chi nhánh	01/02/2012	5.7	ĐV-6	2	13	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	4.80	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800
116	01071	Vũ Thị Kim Tuyền	Phó Giám đốc Chi nhánh	15/08/2013			3	11	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
117	07297	Nguyễn Thị Thủy Hằng	Giám đốc BVBank	09/08/2023	2.3	ĐV-9	3	1	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800
118	03104	Lê Bá Hưng	Giám đốc Chi nhánh	02/04/2018	6.3	ĐV-5	2	7	7 Năm trở lên	E	Có	2.0	2.0	1.5	7.20	221,812.3	221,800	12.3	-	221,800
119	04467	Nguyễn Văn Đức	Giám đốc BVBank	04/05/2020	3.5	ĐV-8	3	4	3 năm < 5 năm	E	Có	1.0	1.3	1.5	2.34	72,089.0	72,000	89.0	-	72,000
120	06576	Nguyễn Tiến Hưng	Giám đốc BVBank	08/11/2022	2.1	ĐV-9	3	2	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
121	03165	Phạm Lê Quốc Trọng	Giám đốc BVBank	02/05/2018	3.6	ĐV-8	3	6	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.60	49,291.6	49,200	91.6	-	49,200
122	00501	Dư Chí Linh	Giám đốc Chi nhánh	03/11/2010	8.7	ĐV-3	2	14	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	4.80	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800
123	00979	Trần Phước Huỳnh	Phó Giám đốc Chi nhánh	21/03/2013			3	12	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
124	02734	Hồ Huỳnh Kim Ngân	Phó Giám đốc Chi nhánh	12/06/2017			3	7	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
125	02513	Từ Lê Hiền Đức	Giám đốc BVBank	12/12/2016	4.1	ĐV-7	3	8	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
126	02780	Nguyễn Thị Thủy Dung	Giám đốc BVBank	19/08/2017	3.5	ĐV-8	3	7	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
127	02630	Phan Thanh Lộc	Giám đốc BVBank	13/03/2017	2.5	ĐV-9	3	8	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	3.00	92,421.8	92,400	21.8	-	92,400
128	06656	Nguyễn Quân Vương	Giám đốc BVBank	12/12/2022	2.3	ĐV-9	3	2	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800
129	05794	Kim Quý Thiết	Giám đốc BVBank	04/05/2022	2.2	ĐV-9	3	2	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800
130	04429	Trần Thị Như Huỳnh	Giám đốc BVBank	01/04/2020	4.0	ĐV-7	3	5	5 năm < 7 năm	O	Có	1.0	1.6	2.0	3.84	118,299.9	118,200	99.9	-	118,200
131	00965	Lâm Ngọc Hải	Giám đốc Chi nhánh	15/01/2013	5.1	ĐV-6	2	12	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	-	123,200
132	01166	Nguyễn Văn Lý	Phó Giám đốc Chi nhánh	01/03/2014			3	11	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
133	04979	Phạm Trà Tua	Giám đốc Chi nhánh	01/04/2021	4.7	ĐV-7	2	4	3 năm < 5 năm	S	Có	2.0	1.3	1.0	3.12	96,118.7	96,100	18.7	-	96,100
134	00505	Huỳnh Minh Phúc	Phó Giám đốc Chi nhánh	22/11/2010			3	14	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
135	02968	Tổng Công Hương	Giám đốc BVBank	02/01/2018	2.8	ĐV-9	3	7	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
136	03680	Lưu Hồng Linh	Giám đốc BVBank	15/11/2018	2.8	ĐV-9	3	6	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.60	49,291.6	49,200	91.6	-	49,200
137	01568	Trương Hữu Huy	Giám đốc BVBank	01/07/2015	5.5	ĐV-6	2	9	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	-	123,200
138	00962	Nguyễn Quang Hưng	Giám đốc Chi nhánh	18/03/2013	5.8	ĐV-6	2	12	7 Năm trở lên	E	Có	2.0	2.0	1.5	7.20	221,812.3	221,800	12.3	-	221,800
139	00981	Lê Hoàng Minh Tuấn	Giám đốc BVBank	18/02/2013	5.2	ĐV-6	2	12	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	4.80	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800
140	01572	Nguyễn Anh Dũng	Phó Giám đốc BVBank	06/07/2015			3	9	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
141	07330	Trần Minh Hải	Giám đốc BVBank	05/09/2023	2.7	ĐV-9	3	1	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
142	04494	Trần Văn Duy	Giám đốc BVBank	01/07/2020	2.8	ĐV-9	3	4	3 năm < 5 năm	E	Có	1.0	1.3	1.5	2.34	72,089.0	72,000	89.0	-	72,000
143	00953	Phạm Thủy Lan	Giám đốc Chi nhánh	15/01/2013	4.7	ĐV-7	2	12	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	4.80	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800
144	06223	Phạm Thế Anh	Phó Giám đốc Chi nhánh	21/07/2022	2.7	ĐV-9	3	2	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
145	00338	Nguyễn Ngọc Hà	Giám đốc BVBank	25/06/2009	3.4	ĐV-8	3	15	7 Năm trở lên	O	Có	1.0	2.0	2.0	4.80	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800

STT	Mã CBNV	Họ và tên	Chức danh	Ngày vào chính thức	Điểm phân cấp	Phân cấp ĐV/KĐ	Nhóm chức vụ	Thâm niên (năm)	Loại thâm niên	Nếp loại 2024	Quy hoạch 2025	Hệ số thâm niên	Hệ số xếp loại	Hệ số quy hoạch	Hệ số tổng hợp	Số cổ phiếu ESOP được mua (trước khi làm tròn)	Số cổ phiếu ESOP được mua (sau khi làm tròn)	Số lượng cổ phiếu lệ do làm tròn	Phần bổ cổ phiếu lệ do làm tròn	Tổng số CP được mua	
146	02680	Đoàn Văn Hùng	Giám đốc BVBank	04/05/2017	2.5	ĐV-9	3	7	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900	
147	02095	Trần Văn Thắng	Giám đốc BVBank	15/06/2016	2.9	ĐV-9	3	8	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600	
148	03031	Trương Văn Thanh	Giám đốc Chi nhánh	26/02/2018	5.8	ĐV-6	2	7	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	-	123,200	
149	03068	Nguyễn Hải Hòa	Phó Giám đốc Chi nhánh	26/03/2018			3	7	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	3.00	92,421.8	92,400	21.8	-	92,400	
150	02178	Nguyễn Xuân Hùng	Giám đốc BVBank	20/06/2016	3.7	ĐV-8	3	8	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600	
151	02094	Nguyễn Hữu Tâm	Giám đốc BVBank	10/06/2016	3.8	ĐV-8	3	8	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600	
152	02277	Lê Minh Trí	Phó Giám đốc BVBank	22/12/2016			3	8	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600	
153	07124	Giảng Văn Quang	Phó Giám đốc Chi nhánh	15/06/2023	5.0	ĐV-6	2	1	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900	
154	04508	Dương Kổng Tiến	Giám đốc BVBank	15/07/2020	3.2	ĐV-8	3	4	3 năm < 5 năm	S	Không	1.0	1.3	1.0	1.30	40,049.4	40,000	49.4	-	40,000	
155	06327	Nguyễn Thành Đồng	Giám đốc BVBank	22/08/2022	3.1	ĐV-8	3	2	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800	
156	03053	Giảng Thị Hoài Phương	Giám đốc Chi nhánh	08/03/2018	4.5	ĐV-7	2	7	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	1.2	480	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800
157	07409	Nguyễn Phi Tuyền	Phó Giám đốc Chi nhánh	23/10/2023			3	1	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800	
158	03262	Trần Thanh Tinh	Giám đốc BVBank	04/06/2018	2.5	ĐV-9	3	6	5 năm < 7 năm	E	Không	1.0	1.6	1.5	1.0	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
159	06730	Ngô Xuân Nam	Giám đốc BVBank	10/02/2023	2.3	ĐV-9	3	2	1 năm < 3 năm	E	Có	1.0	1.0	1.5	1.2	1.80	55,453.1	55,400	53.1	-	55,400
160	06524	Nguyễn Thế Dân	Giám đốc Chi nhánh	01/11/2022	4.3	ĐV-7	2	2	1 năm < 3 năm	E	Có	2.0	1.0	1.5	1.2	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
161	03758	Nguyễn Chiến Thắng	Phó Giám đốc Chi nhánh	03/01/2019	5.2	ĐV-6	2	6	5 năm < 7 năm	E	Có	2.0	1.6	1.5	1.2	5.76	177,449.8	177,400	49.8	-	177,400
162	07352	Lê Đức Anh	Giám đốc BVBank	02/10/2023	3.4	ĐV-8	3	1	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800	
163	00171	Nguyễn Thị Chung	Phó Giám đốc BVBank	02/07/2008			3	16	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
164	07242	Trần Tiến Dũng	Phó Giám đốc BVBank	29/08/2023	3.5	ĐV-8	3	1	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800	
165	07333	Bùi Văn Hiếu	Giám đốc Chi nhánh	18/09/2023	4.0	ĐV-7	2	1	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
166	05881	Nguyễn Thanh Tinh	Giám đốc BVBank	05/04/2022	3.1	ĐV-8	3	3	3 năm < 5 năm	E	Có	1.0	1.3	1.5	1.2	2.34	72,089.0	72,000	89.0	-	72,000
167	03011	Lâm Thành Lợi	Giám đốc Chi nhánh	09/04/2018	3.5	ĐV-8	2	7	7 Năm trở lên	S	Có	2.0	2.0	1.0	1.2	4.80	147,874.9	147,800	74.9	-	147,800
168	07033	Đỗ Hoàng Khẩn	Giám đốc BVBank	05/05/2023	1.8	ĐV-10	3	1	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.2	1.20	36,908.7	36,900	68.7	-	36,900
169	03369	Lê Công Đức	Giám đốc BVBank	02/07/2018	2.6	ĐV-9	3	6	5 năm < 7 năm	E	Không	1.0	1.6	1.5	1.0	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
170	00983	Nguyễn Huỳnh Giao	Giám đốc Chi nhánh	25/02/2013	5.9	ĐV-6	2	12	7 Năm trở lên	E	Có	2.0	2.0	1.5	1.2	7.20	221,812.3	221,800	12.3	-	221,800
171	03359	Đào Văn Nhã	Giám đốc BVBank	02/07/2018	4.1	ĐV-7	3	6	5 năm < 7 năm	S	Có	1.0	1.6	1.0	1.2	1.92	59,149.9	59,100	49.9	-	59,100
172	03232	Phạm Công Phong	Giám đốc BVBank	17/05/2018	3.6	ĐV-8	3	6	5 năm < 7 năm	E	Có	1.0	1.6	1.5	1.2	2.88	88,724.9	88,700	24.9	-	88,700
173	00993	Phạm Trường An	Giám đốc Chi nhánh	11/03/2013	6.6	ĐV-5	2	12	7 Năm trở lên	E	Có	2.0	2.0	1.5	1.2	7.20	221,812.3	221,800	12.3	-	221,800
174	02079	Lê Bảo Lộc	Giám đốc BVBank	16/07/2016	3.3	ĐV-8	3	8	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600	
175	06328	Nguyễn Hồng Vũ	Giám đốc BVBank	22/08/2022	3.5	ĐV-8	3	2	1 năm < 3 năm	S	Không	1.0	1.0	1.0	1.00	30,807.3	30,800	7.3	-	30,800	
176	00327	Quách Huy Nam	Phó Giám đốc BVBank	01/06/2009			3	15	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600	
177	00429	Lê Thị Quỳnh Trang	Giám đốc BVBank	01/04/2010	5.6	ĐV-6	2	15	7 Năm trở lên	E	Có	2.0	2.0	1.5	1.2	7.20	221,812.3	221,800	12.3	-	221,800
178	00484	Chu Thị Mỹ Huệ	Phó Giám đốc BVBank	08/12/2010			3	14	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	1.2	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
179	04476	Nguyễn Xuân Diễm	Giám đốc BVBank	10/06/2020	3.3	ĐV-8	3	4	3 năm < 5 năm	S	Không	1.0	1.3	1.0	1.0	1.30	40,049.4	40,000	49.4	-	40,000
180	09486	Nguyễn Tuấn Thuận	Phó Giám đốc BVBank	15/09/2010			3	14	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600	
181	07185	Đinh Nhật Quân	Giám đốc Chi nhánh	26/06/2023	4.4	ĐV-7	2	1	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
182	07753	Trịnh Công Dũng	Giám đốc BVBank	01/04/2024	1.7	ĐV-10	3	1	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.2	1.20	36,908.7	36,900	68.7	-	36,900

STT	Mã CBNV	Họ và tên	Chức danh	Ngày vào chính thức	Điểm phân cấp	Phân cấp ĐVKĐ	Nhóm chức vụ	Thẩm niên (năm)	Loại thẩm niên	Xếp loại 2024	Quy hoạch 2025	Hệ số chức vụ	Hệ số thâm niên	Hệ số xếp loại	Hệ số quy hoạch	Hệ số tổng hợp	Số cổ phiếu ESOP được mua (sau khi làm tròn)	Số cổ phiếu ESOP được mua (trước khi làm tròn)	Số lượng cổ phiếu lệ do làm tròn	Phần bổ cổ phiếu lệ do làm tròn	Tổng số CP được mua
183	06534	Võ Đức Anh	Giám đốc BVBank	07/11/2022	2.6	ĐV-9	3	2	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.2	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
184	01758	Nguyễn Lưu Minh	Giám đốc Chi nhánh	02/11/2015	4.6	ĐV-7	2	9	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	-	123,200
185	05074	Nguyễn Ngọc Phúc	Phó Giám đốc BVBank	01/04/2021			3	4	3 năm < 5 năm	S	Không	1.0	1.3	1.0	1.0	1.30	40,049.4	40,000	49.4	-	40,000
186	04687	Nguyễn Thanh Nhật	Giám đốc BVBank	05/11/2020	1.9	ĐV-10	3	4	3 năm < 5 năm	E	Có	1.0	1.3	1.5	1.2	2.34	72,089.0	72,000	89.0	-	72,000
187	07091	Phạm Hùng Nam	Giám đốc BVBank	25/05/2023	1.7	ĐV-10	3	1	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.2	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
188	03801	Vũ Quang Tung	Giám đốc Chi nhánh	04/03/2019	4.0	ĐV-7	2	6	5 năm < 7 năm	S	Không	2.0	1.6	1.0	1.0	3.20	98,583.2	98,500	83.2	-	98,500
189	01412	Bùi Thị Thanh Thủy	Giám đốc Chi nhánh	02/02/2015	5.6	ĐV-6	2	10	7 Năm trở lên	S	Không	2.0	2.0	1.0	1.0	4.00	123,229.0	123,200	29.0	-	123,200
190	02344	Lê Cảnh Lương	Phó Giám đốc Chi nhánh	03/12/2016			3	8	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	1.0	3.00	92,421.8	92,400	21.8	-	92,400
191	02186	Phạm Thế Vỹ	Phó Giám đốc BVBank	21/09/2016	3.1	ĐV-8	3	8	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	1.0	3.00	92,421.8	92,400	21.8	-	92,400
192	00944	Vương Hồng Kỳ	Giám đốc BVBank	03/01/2013	3.2	ĐV-8	3	12	7 Năm trở lên	E	Có	1.0	2.0	1.5	1.2	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
193	03673	Lê Thị Tố Hoa	Phó Giám đốc BVBank	12/01/2019			3	6	5 năm < 7 năm	E	Không	1.0	1.6	1.5	1.0	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
194	01083	Nguyễn Hoài Nam	Giám đốc BVBank	13/11/2013	2.8	ĐV-9	3	11	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
195	03098	Hồ Thị Lan	Phó Giám đốc BVBank	27/03/2018			3	7	7 Năm trở lên	E	Không	1.0	2.0	1.5	1.0	3.00	92,421.8	92,400	21.8	-	92,400
196	04484	Lê Xuân Hùng	Giám đốc BVBank	22/06/2020	3.2	ĐV-8	3	4	3 năm < 5 năm	S	Không	1.0	1.3	1.0	1.0	1.30	40,049.4	40,000	49.4	-	40,000
197	00033	Quách Kim Thư	Phó Giám đốc BVBank	14/10/1999			3	25	7 Năm trở lên	S	Không	1.0	2.0	1.0	1.0	2.00	61,614.5	61,600	14.5	-	61,600
198	05982	Mai Thị Vĩ	Giám đốc Chi nhánh	01/07/2022	4.8	ĐV-7	2	2	1 năm < 3 năm	S	Có	2.0	1.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
199	05520	Nguyễn Văn Du	Phó Giám đốc Chi nhánh	17/01/2022	2.3	ĐV-9	3	3	3 năm < 5 năm	O	Có	1.0	1.3	2.0	1.2	3.12	96,118.7	96,100	18.7	-	96,100
200	03430	Phạm Châu Giang	Giám đốc BVBank	01/10/2018	2.7	ĐV-9	3	6	5 năm < 7 năm	E	Có	1.0	1.6	1.5	1.2	2.88	88,724.9	88,700	24.9	-	88,700
201	05859	Huỳnh Tấn Sơn	Giám đốc BVBank	12/04/2022	3.2	ĐV-8	3	3	3 năm < 5 năm	E	Không	1.0	1.3	1.5	1.0	1.95	60,074.2	60,000	74.2	-	60,000
202	03352	Lai Thế Sơn	Giám đốc BVBank	02/07/2018	4.7	ĐV-7	2	6	5 năm < 7 năm	E	Có	2.0	1.6	1.5	1.2	5.76	177,449.8	177,400	49.8	-	177,400
203	04983	Nguyễn Văn Tài	Phó Giám đốc BVBank	09/03/2021			3	4	3 năm < 5 năm	E	Không	1.0	1.3	1.5	1.0	1.95	60,074.2	60,000	74.2	-	60,000
204	00495	Lê Quang Dũng	Giám đốc BVBank	01/11/2010	4.2	ĐV-7	3	14	7 Năm trở lên	S	Có	1.0	2.0	1.0	1.2	2.40	73,937.4	73,900	37.4	-	73,900
205	03726	Đỗ Ngọc Quang	Phó Giám đốc BVBank	10/12/2018			3	6	5 năm < 7 năm	S	Không	1.0	1.6	1.0	1.0	1.60	49,291.6	49,200	91.6	-	49,200
206	03438	Lê Phước Quang	Giám đốc BVBank	06/08/2018	2.9	ĐV-9	3	6	5 năm < 7 năm	E	Có	1.0	1.6	1.5	1.2	2.88	88,724.9	88,700	24.9	-	88,700
207	06330	Nguyễn Bảo Quân	Giám đốc Trung tâm kinh doanh	05/09/2022	7.7	ĐV-4	2	2	1 năm < 3 năm	E	Có	2.0	1.0	1.5	1.2	3.60	110,906.1	110,900	6.1	-	110,900
208	07752	Hứa Quang Hoàng	Phó Giám đốc Trung tâm kinh doanh	01/04/2024	3.2	ĐV-8	3	1	1 năm < 3 năm	S	Có	1.0	1.0	1.0	1.2	1.20	36,968.7	36,900	68.7	-	36,900
209	AMC01	Huỳnh Bắc Trung	Giám đốc AMC	26/08/2020			2	4	3 năm < 5 năm	S	Không	2.0	1.3	1.0	1.0	2.60	80,098.9	80,000	98.9	-	80,000

Số lượng cổ phần lẻ là 8.4700 cổ phiếu sẽ phân phối cho ông Lưu Công Toại là Trưởng văn phòng HĐQT